

Khối 4 thi : Ca 1 (Thứ hai ngày 09/01/2023)

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	Điểm	Vòng thi hiện tại
1	10957281	Nguyễn Hà Linh	4A1	3,900	L4. Tiếng Việt - Vòng 15
2	12585085	Nguyễn Thành An	4A1	3,690	L4. Tiếng Việt - Vòng 15
3	10942371	Đỗ Quang Hoàn	4A1	3,020	L4. Tiếng Việt - Vòng 15
4	12941197	Nguyễn Hữu Minh Khôi	4A1	3,010	L4. Tiếng Việt - Vòng 15
5	10713499	Trần Thái An	4A1	4,040	L4. Tiếng Việt - Vòng 15
6	10564140	Đặng Huy Phong	4A1	4,130	L4. Tiếng Việt - Vòng 15
7	10570070	Trần Nguyễn Bảo Ngọc	4A2	3,700	L4. Tiếng Việt - Vòng 15
8	10557777	Bùi Gia Huy	4A2	4,090	L4. Tiếng Việt - Vòng 15
9	10565294	Hoàng Diễm Trúc	4A2	3,980	L4. Tiếng Việt - Vòng 15
10	10638335	Đặng Nguyễn Hà Khanh	4A2	3440	L4. Tiếng Việt - Vòng 15
11	10576934	Nguyễn Gia Kiên	4A3	3970	L4. Tiếng Việt - Vòng 15
12	10991285	Nguyễn Minh Đức	4A3	3630	L4. Tiếng Việt - Vòng 15
13	12702780	Nguyễn Thị Thanh Loan	4A3	4170	L4. Tiếng Việt - Vòng 15
14	10569260	Nguyễn Trần Thanh Chúc	4A3	4,210	L4. Tiếng Việt - Vòng 15
15	12702782	Ngô Hoàng Bảo Ngân	4A3	4,270	L4. Tiếng Việt - Vòng 15
16	10916928	Nguyễn Ngọc Hà My	4A4	4,010	L4. Tiếng Việt - Vòng 15
17	12561006	Nguyễn Thái Dương	4A4	3,420	L4. Tiếng Việt - Vòng 15
18	10560473	Hồ Quốc An	4A4	4,170	L4. Tiếng Việt - Vòng 15
19	10767357	Nguyễn Khánh Nam	4A4	3,330	L4. Tiếng Việt - Vòng 15
20	12286069	Đoàn Hữu Quân	4A4	3,980	L4. Tiếng Việt - Vòng 15
21	12592264	Hoàng Khương Trúc	4A4	4,130	L4. Tiếng Việt - Vòng 15
22	10568708	Nguyễn Nam Phong	4A4	4,240	L4. Tiếng Việt - Vòng 15
23	10915762	Đào Minh Giang	4A4	4,390	L4. Tiếng Việt - Vòng 15
24	10596092	Trần Xuân Phúc	4A4	4,100	L4. Tiếng Việt - Vòng 15
25	10917002	Phạm Bảo Trúc	4A4	4,070	L4. Tiếng Việt - Vòng 15
26	10560184	Nguyễn Bảo Lam	4A4	4,270	L4. Tiếng Việt - Vòng 15
27	12266648	Phạm Minh Khang	4A4	4,210	L4. Tiếng Việt - Vòng 15
28	12738610	Ngô Ngọc Châm	4A4	4,430	L4. Tiếng Việt - Vòng 15
29	12691877	Vũ Minh Thư	4A5	2,880	L4. Tiếng Việt - Vòng 15
30	10585099	Nguyễn Khánh Hà	4A6	3,930	L4. Tiếng Việt - Vòng 15
31	12702812	Đinh Vũ Minh Khôi	4A6	3890	L4. Tiếng Việt - Vòng 15
32	9530963	Đoàn Tùng Lâm	4A6	3,220	L4. Tiếng Việt - Vòng 15
33	10576718	Nguyễn Quốc Thiện	4A6	4,060	L4. Tiếng Việt - Vòng 15
34	12862422	Nguyễn Thùy Dương	4A6	4,420	L4. Tiếng Việt - Vòng 15
35	10570007	Đàm Trâm Anh	4A7	4,030	L4. Tiếng Việt - Vòng 15

36	10640232	Lê Vân Khánh	4A7	3,700	L4. Tiếng Việt - Vòng 15
37	10576169	Nguyễn Trường An	4A7	4,280	L4. Tiếng Việt - Vòng 15
38	10575630	Ngô Hoàng Hải Nam	4A7	3,930	L4. Tiếng Việt - Vòng 15
39	10582349	Tạ Bá Thái An	4A7	3,140	L4. Tiếng Việt - Vòng 15
40	10638528	Bùi Lê Phương Chi	4A7	3,150	L4. Tiếng Việt - Vòng 15
41	12556905	Nguyễn Hoàng Thanh Trúc	4A7	3,320	L4. Tiếng Việt - Vòng 15
42	12559209	Trịnh Thị Bảo Trân	4A7	3,290	L4. Tiếng Việt - Vòng 15
43	12572420	Nguyễn Khánh Hồng Ngọc	4A7	3,680	L4. Tiếng Việt - Vòng 15

Khối 3 thi : Ca 2 (Thứ hai ngày 09/01/2023)

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	Điểm	Vòng thi hiện tại
1	10584173	Nguyễn Duy Kiên	3A1	4,050	L3. Tiếng Việt - Vòng 15
2	10568483	Lê Hương Thảo	3A1	3,360	L3. Tiếng Việt - Vòng 15
3	12702749	Hoàng Thị Minh Trang	3A2	4240	L3. Tiếng Việt - Vòng 15
4	11096533	Nguyễn Quang Vinh	3A3	4,120	L3. Tiếng Việt - Vòng 15
5	11090602	Bùi Minh Thư	3A3	3970	L3. Tiếng Việt - Vòng 15
6	12701453	Phan Anh	3A3	4100	L3. Tiếng Việt - Vòng 15
7	11094920	Trần Tuệ Linh	3A3	4230	L3. Tiếng Việt - Vòng 15
8	10562201	Vũ Hoàng Mỹ Linh	3A3	3520	L3. Tiếng Việt - Vòng 15
9	12702751	Dương Gia Bảo	3A3	3310	L3. Tiếng Việt - Vòng 15
10	10569292	Tạ Ngọc Quyên	3A3	3,940	L3. Tiếng Việt - Vòng 15
11	10711993	Nguyễn Diệp Anh	3A3	4,470	L3. Tiếng Việt - Vòng 15
12	10571533	Nguyễn Thành Vinh	3A3	4,230	L3. Tiếng Việt - Vòng 15
13	10915177	Phạm An Nhiên	3A3	3,730	L3. Tiếng Việt - Vòng 15
14	11089986	Đinh Gia Huy	3A3	4,030	L3. Tiếng Việt - Vòng 15
15	10563151	Nguyễn Minh Phúc	3A3	3,820	L3. Tiếng Việt - Vòng 15
16	10622284	Hoàng Minh Anh	3A4	4,380	L3. Tiếng Việt - Vòng 15
17	11090243	Ngô Vũ Trung	3A4	4,380	L3. Tiếng Việt - Vòng 15
18	10642221	Trần Ngọc Bảo Anh	3A4	4,000	L3. Tiếng Việt - Vòng 15
19	12740942	Bùi Đức Duy	3A4	3,570	L3. Tiếng Việt - Vòng 15
20	12868240	Trần Thiệu Quang	3A4	3,600	L3. Tiếng Việt - Vòng 15
21	12925941	Lê Thảo Nhi	3A4	3,000	L3. Tiếng Việt - Vòng 15
22	10728288	Nguyễn Thị Như Hằng	3A4	3,850	L3. Tiếng Việt - Vòng 15
23	10770459	Tạ Hải Đăng	3A4	4,330	L3. Tiếng Việt - Vòng 15
24	11087632	Đỗ Hải ngân	3A4	4,150	L3. Tiếng Việt - Vòng 15
25	10614301	Bùi Đăng Khánh	3A5	4,120	L3. Tiếng Việt - Vòng 15
26	10557418	Hoàng Minh Quân	3A5	4,300	L3. Tiếng Việt - Vòng 15

27	12265306	Phạm Minh Đăng	3A5	4,330	L3. Tiếng Việt - Vòng 15
28	8924681	Chu Ngọc My	3A5	2,940	L3. Tiếng Việt - Vòng 15
29	10554873	Nguyễn Việt Khoa	3A5	3,880	L3. Tiếng Việt - Vòng 15
30	10553397	Bùi Trinh Thuận	3A5	4,390	L3. Tiếng Việt - Vòng 15
31	10623536	3A5-Đặng Thái Sơn	3A5	3,900	L3. Tiếng Việt - Vòng 15
32	12569599	trinh thị bảo ngọc	3A6	3470	L3. Tiếng Việt - Vòng 15
33	11099971	Đỗ Đức Minh	3A7	3,920	L3. Tiếng Việt - Vòng 15
34	10566704	Trần Minh Ngọc	3A7	4,350	L3. Tiếng Việt - Vòng 15
35	10580895	Bùi Quang Huy	3A7	4,090	L3. Tiếng Việt - Vòng 15
36	10566704	Trần Minh Ngọc	3A7	4,350	L3. Tiếng Việt - Vòng 15
37	10613871	Phạm Hà Phương	3A7	4,280	L3. Tiếng Việt - Vòng 15
38	12691529	Phan Bảo Ngân	3A7	4,430	L3. Tiếng Việt - Vòng 15
39	12702765	Trần Mạnh Hùng	3A8	3,690	L3. Tiếng Việt - Vòng 15
40	10687729	Tạ Vinh Huy	3A8	4,410	L3. Tiếng Việt - Vòng 15
41	10568711	Phạm Thùy Cúc	3A8	4,150	L3. Tiếng Việt - Vòng 15
42	10629543	Lê Huyền My	3A8	3,140	L3. Tiếng Việt - Vòng 15
43	10835423	Phạm Hà Phương Linh	3A8	4,410	L3. Tiếng Việt - Vòng 15
44	10560693	Đàm Bảo Khánh	3A9	4,010	L3. Tiếng Việt - Vòng 15
45	12702769	Đinh Hồng Thảo An	3A9	4,360	L3. Tiếng Việt - Vòng 15
46	10609472	Hoàng Minh Châu	3A9	4,240	L3. Tiếng Việt - Vòng 15
47	12702770	Nguyễn Ngọc Huyền Anh	3A9	4,390	L3. Tiếng Việt - Vòng 15

Khối 2 thi : Ca 3 (Thứ hai ngày 09/01/2023)

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	Điểm	Vòng thi hiện tại
1	12702704	Nguyễn Vũ Minh Anh	2A1	4,300	L2. Tiếng Việt - Vòng 15
2	12702705	Nguyễn Huy Hoàng	2A1	4,170	L2. Tiếng Việt - Vòng 15
3	10586237	Trương Gia Bảo	2A2	3670	L2. Tiếng Việt - Vòng 15
4	10158233	Nguyễn Minh Trí	2A2	4,300	L2. Tiếng Việt - Vòng 15
5	10919414	Đỗ Nam Sơn	2A3	3,900	L2. Tiếng Việt - Vòng 15
6	11087093	Vũ Gia Bảo	2A3	3,400	L2. Tiếng Việt - Vòng 15
7	10695822	Nguyễn Trần Gia Khánh	2A3	3,480	L2. Tiếng Việt - Vòng 15
8	12562360	Lâm Nhật Minh	2A3	4,290	L2. Tiếng Việt - Vòng 15
9	10920475	Vì Khánh Chi	2A3	3,960	L2. Tiếng Việt - Vòng 15
10	12947737	Vũ Thụy Nhân	2A3	4,340	L2. Tiếng Việt - Vòng 15
11	10603516	Phạm Trần Diệp Vy	2A3	4,350	L2. Tiếng Việt - Vòng 15
12	12727098	Nguyễn Tùng Anh	2A3	4,170	L2. Tiếng Việt - Vòng 15
13	10688708	Trương Diệp Vy	2A3	4,350	L2. Tiếng Việt - Vòng 15

14	10732874	Phùng Hà Chi	2A3	4,260	L2. Tiếng Việt - Vòng 15
15	10732584	Nguyễn Trần Đăng Sơn	2A3	4,180	L2. Tiếng Việt - Vòng 15
16	10569105	Nguyễn Quang Minh	2A4	3,820	L2. Tiếng Việt - Vòng 15
17	11121151	Trương Quốc Khánh	2A4	4,150	L2. Tiếng Việt - Vòng 15
18	11133318	Lê Đức Ngọc	2A4	3,810	L2. Tiếng Việt - Vòng 15
19	12702715	Phạm Thái Sơn	2A4	4,240	L2. Tiếng Việt - Vòng 15
20	10588212	Nguyễn Văn Nam Khánh	2A5	3960	L2. Tiếng Việt - Vòng 15
21	10552393	Phạm Ngọc Nhật	2A5	4,020	L2. Tiếng Việt - Vòng 15
22	10790557	Đỗ Phúc Minh Khang	2A5	4,430	L2. Tiếng Việt - Vòng 15
23	10552405	Hoàng Vũ Lam Khanh	2A6	4,120	L2. Tiếng Việt - Vòng 15
24	10991278	Nguyễn Tuấn Khanh	2A6	3,750	L2. Tiếng Việt - Vòng 15
25	10561355	Nguyễn Minh Thư	2A6	3,990	L2. Tiếng Việt - Vòng 15
26	10552430	Hoàng Vũ Đan Khanh	2A6	4,230	L2. Tiếng Việt - Vòng 15
27	12821454	Nguyễn Minh Anh	2A6	3,870	L2. Tiếng Việt - Vòng 15
28	11010006	Lê Diệp Chi	2A6	4,090	L2. Tiếng Việt - Vòng 15
29	11084387	Trần Quỳnh Chi	2A6	4,360	L2. Tiếng Việt - Vòng 15
30	10574507	Phan Bảo Sơn	2A6	3,810	L2. Tiếng Việt - Vòng 15
31	12558526	Phan Thị Phương Dung	2A6	3,790	L2. Tiếng Việt - Vòng 15
32	10616712	Nguyễn Khánh Ngọc	2A6	4,130	L2. Tiếng Việt - Vòng 15
33	10554490	Nguyễn Nguyên Khôi	2A7	4,330	L2. Tiếng Việt - Vòng 15
34	10672442	Lê Anh Dũng	2A7	4,210	L2. Tiếng Việt - Vòng 15
35	10586234	Phạm Nguyễn Thái Sơn	2A7	4,160	L2. Tiếng Việt - Vòng 15
36	12572510	nguyễn đăng hoạt	2A7	3590	L2. Tiếng Việt - Vòng 15
37	12692506	Nguyễn Vũ Ngọc chi	2A7	4,380	L2. Tiếng Việt - Vòng 15
38	10354036	Hoàng Anh	2A8	4,420	L2. Tiếng Việt - Vòng 15
39	10645205	Võ Diệp Linh	2A8	4,440	L2. Tiếng Việt - Vòng 15
40	12702737	Phạm Ngọc Anh Thư	2A8	3,740	L2. Tiếng Việt - Vòng 15
41	11302598	Nguyễn Hạnh Mai Chi	2A8	3,680	L2. Tiếng Việt - Vòng 15

Khối 1 thi : Ca 4 (Thứ hai ngày 09/01/2023)

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	Điểm	Vòng thi hiện tại
1	12702430	Lê Lâm Nhật Anh	1A1	4450	L1. Tiếng Việt - Vòng 15
2	12702438	Nguyễn Vũ Gia Hân	1A1	4420	L1. Tiếng Việt - Vòng 15
3	12702445	Phạm Thái Lâm	1A1	4470	L1. Tiếng Việt - Vòng 15
4	12702460	Nguyễn Thanh Huyền An	1A2	4,370	L1. Tiếng Việt - Vòng 15
5	12702461	Nguyễn Thanh Phúc An	1A2	4,380	L1. Tiếng Việt - Vòng 15
6	12702462	Nguyễn Cao Minh Anh	1A2	4,230	L1. Tiếng Việt - Vòng 15

7	12702479	Nguyễn Đình Lâm	1A2	4,030	L1. Tiếng Việt - Vòng 15
8	12947947	Nguyen Manh Quan	1A2	4,420	L1. Tiếng Việt - Vòng 15
9	12702463	Nguyễn Bảo Anh	1A2	4,430	L1. Tiếng Việt - Vòng 15
10	12702465	SATO Đình Hiền Anh	1A2	4,380	L1. Tiếng Việt - Vòng 15
11	12702468	Dương Gia Bảo	1A2	4,100	L1. Tiếng Việt - Vòng 15
12	12702483	Lê Hoàng Bảo Nam	1A2	4,430	L1. Tiếng Việt - Vòng 15
13	12702487	Nguyễn Đình Phúc	1A2	4,080	L1. Tiếng Việt - Vòng 15
14	12719706	Trần Huy Quang	1A2	3,950	L1. Tiếng Việt - Vòng 15
15	12787361	Nguyễn Tuệ Anh	1A2	4,430	L1. Tiếng Việt - Vòng 15
16	12788792	Hoàng Bá Tùng Lâm	1A2	3,760	L1. Tiếng Việt - Vòng 15
17	12702527	Hứa Thiên Vân	1A3	3700	L1. Tiếng Việt - Vòng 15
18	12702496	Ngô Hiền Anh	1A3	4,460	L1. Tiếng Việt - Vòng 15
19	12702540	Phạm Ngọc Chi	1A4	4,300	L1. Tiếng Việt - Vòng 15
20	12702545	Nguyễn Nhật Khang	1A4	4,230	L1. Tiếng Việt - Vòng 15
21	12918002	Phạm Bảo Khanh	1A4	4,390	L1. Tiếng Việt - Vòng 15
22	12555432	Phạm Minh Hiếu	1A4	4,270	L1. Tiếng Việt - Vòng 15
23	11188998	Đình Hoàng Bách	1A4	4,140	L1. Tiếng Việt - Vòng 15
24	12570626	Nguyễn Lan Khuê	1A4	4,130	L1. Tiếng Việt - Vòng 15
25	12702534	Đặng Nguyễn Hà Anh	1A4	4,280	L1. Tiếng Việt - Vòng 15
26	12702537	Trịnh Tuấn Anh	1A4	4,220	L1. Tiếng Việt - Vòng 15
27	12702551	Bùi Gia Minh	1A4	4,290	L1. Tiếng Việt - Vòng 15
28	12702584	Nguyễn Thị Tuyết Mai	1A5	4470	L1. Tiếng Việt - Vòng 15
29	12452512	Đặng Phúc Thắng	1A5	4190	L1. Tiếng Việt - Vòng 15
30	11610203	Nguyễn Ánh Dương	1A6	4,460	L1. Tiếng Việt - Vòng 15
31	12569686	Trần Hà My	1A6	3,800	L1. Tiếng Việt - Vòng 15
32	12702605	Tạ Hoàng Việt Bách	1A6	4,500	L1. Tiếng Việt - Vòng 15
33	12569110	Trần Bảo My	1A6	3,530	L1. Tiếng Việt - Vòng 15
34	12702600	Nguyễn Tú Anh	1A6	4,500	L1. Tiếng Việt - Vòng 15
35	12702601	Vũ Thái Anh	1A6	4,130	L1. Tiếng Việt - Vòng 15
36	12702628	Hoàng Hà Vy	1A6	4,200	L1. Tiếng Việt - Vòng 15
37	12702620	Nguyễn Tuệ Lâm	1A6	4,230	L1. Tiếng Việt - Vòng 15
38	12702629	Nguyễn Khánh Vy	1A6	4,420	L1. Tiếng Việt - Vòng 15
39	12727615	hàn bùi nam anh	1A6	4,290	L1. Tiếng Việt - Vòng 15
40	12702681	Nguyễn Đức Lâm	1A8	3480	L1. Tiếng Việt - Vòng 15
41	12702689	Trần Bảo Ngọc	1A8	4070	L1. Tiếng Việt - Vòng 15

Khối 5 thi : Ca 5 (Thứ ba ngày 10/01/2023)

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	Điểm	Vòng thi hiện tại
1	10957332	Lê Trinh Lam Phương	5A1	4,350	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
2	10472940	Nguyễn Trâm Anh	5A3	4,360	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
3	10576186	Nguyễn Trúc Lam	5A3	4,320	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
4	11037538	Nguyễn Hương Duyên	5A3	4,240	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
5	10631771	Thái Lê Chí Kiên	5A3	4,190	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
6	12702824	Phạm Tuấn Minh	5A3	4,120	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
7	12702822	Huỳnh Minh Hải	5A3	3,400	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
8	12585060	Nguyễn Minh Quân	5A3	3,820	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
9	10640761	Nguyễn Gia Tường	5A3	3,470	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
10	12702823	Ngô Minh Châu	5A3	4,000	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
11	12784649	Đinh Thị Thu Hà	5A3	4,160	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
12	10616434	Ngô Ánh Dao	5A4	4,120	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
13	12702838	Lê Quang Minh	5A5	4,400	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
14	12911789	Lê Nguyễn Duy Minh	5A5	3,720	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
15	12702833	Nguyễn Đỗ Hồng Châu	5A5	3,770	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
16	11109594	Phan Bảo Nam	5A5	3,920	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
17	11088859	Nguyễn Bảo Yến	5A5	4,190	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
18	10906750	Đào Dương Quốc Minh	5A5	4,210	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
19	10957338	Tạ Đức An	5A5	4,380	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
20	10576243	Nguyễn Ánh Dương	5A5	4,360	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
21	12702836	Phạm Bá Tuấn Anh	5A5	4,180	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
22	10957337	Nguyễn Nguyên Minh	5A5	4,210	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
23	12702849	Lưu Minh Châu	5A6	3,950	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
24	10635797	Lê Anh	5A6	3,650	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
25	11115998	Nguyễn Hải Cường	5A6	3,360	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
26	11123321	Lâm Kiều Anh	5A6	4,320	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
27	12702855	Phạm Duy Tân	5A6	3,970	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
28	11112573	Tạ Quỳnh Chi	5A6	4,020	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
29	12702850	Trần Khánh Linh	5A6	2,850	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
30	10568860	Bùi Nguyễn Huyền Ngân	5A7	4,160	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
31	10744679	Nguyễn Quang Minh	5A7	3,710	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
32	11002247	Đỗ Ngọc Bảo Linh	5A7	4,380	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
33	10566076	Nguyễn Kim Thanh	5A7	4,210	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
34	12702861	Đặng Trung Hiền	5A7	3,970	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
35	12702875	Nguyễn Minh An	5A7	3,590	L5. Tiếng Việt - Vòng 15

Khối 5 thi : Ca 6 (Thứ ba ngày 10/01/2023)

STT	SBD	Họ và tên	Lớp	Điểm	Vòng thi hiện tại
36	10984769	Hoàng Thu Trang	5A7	4,110	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
37	11001795	Nguyễn Bùi Quỳnh Anh	5A7	3,670	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
38	10999911	Nguyễn Hoàng My	5A7	4,200	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
39	10566497	Vũ Đức Việt	5A7	4,280	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
40	12702868	Ngô Nam Phong	5A7	4,280	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
41	10559357	Tạ Hà Linh Phương	5A8	4,180	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
42	10554354	Đỗ Minh Quân	5A8	4,350	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
43	10575862	Nguyễn Minh Anh	5A8	3,620	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
44	10582172	Ngô Hà Bảo Ngọc	5A8	4,070	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
45	10624290	Luyện Hải Phong	5A8	3,960	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
46	11122685	Nguyễn Châu Yên	5A8	4,190	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
47	10696088	Nguyễn Hà An	5A8	4,090	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
48	12692793	Quách Minh Đăng	5A8	3,930	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
49	12702877	Hoàng Nguyễn Nhật Minh	5A8	4,350	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
50	10562700	Bùi Hải Phong	5A8	3,810	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
51	12853586	Nguyễn Vũ Quân	5A8	4,020	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
52	10605874	Phạm Thùy Dung	5A8	3,900	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
53	10568808	Nguyễn Đình Long	5A8	4,250	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
54	10953115	Phạm Minh Quân	5A8	3,290	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
55	12789488	Bùi Hải Phong	5A8	4,020	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
56	12791421	Hồ Sỹ Vinh	5A8	3,160	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
57	12692188	Lê Châu Anh	5A8	3,890	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
58	12692793	Quách Minh Đăng	5A8	3,930	L5. Tiếng Việt - Vòng 15
59	12702878	Nguyễn Khánh Linh	5A8	4,070	L5. Tiếng Việt - Vòng 15